

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		775.551.464.919	807.556.252.239
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22.907.429.603	10.835.472.681
1 Tiền	111	V.01	22.907.429.603	10.835.472.681
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	4.255.000.000	4.255.000.000
1 Chứng khoán kinh doanh	121		23.000.000.000	23.000.000.000
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(18.745.000.000)	(18.745.000.000)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		328.808.464.499	346.753.986.728
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		330.968.634.241	361.286.506.699
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.232.118.199	11.088.559.557
6 Các khoản phải thu khác	136	V.03	20.088.920.452	7.860.128.865
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(33.481.208.393)	(33.481.208.393)
IV- Hàng tồn kho	140		408.247.949.853	433.800.110.874
1 Hàng tồn kho	141	V.04	418.445.234.757	443.997.395.778
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(10.197.284.904)	(10.197.284.904)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		11.332.620.964	11.911.681.956
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	266.082.410	85.994.411
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.239.831.293	8.457.002.086
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		498.111.178	78.081.966
4 Tài sản ngắn hạn khác	155		3.328.596.083	3.290.603.493
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	V.10	282.067.037.855	284.846.268.086
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II- Tài sản cố định	220		140.197.078.468	141.553.245.900
1 TSCĐ hữu hình	221	V.06	49.715.371.583	51.023.941.444
- Nguyên giá	222		89.437.237.678	89.222.889.678
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(39.721.866.095)	(38.198.948.234)
2 TSCĐ vô hình	227	V.07	90.481.706.885	90.529.304.456
- Nguyên giá	228		91.195.670.450	91.195.670.450
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(713.963.565)	(666.365.994)
III- Bất động sản đầu tư	230	V.08	114.878.212.678	116.396.883.278
- Nguyên giá	231		145.463.787.768	145.469.398.960
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(30.585.575.090)	(29.072.515.682)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240	V.05	2.786.682.226	2.766.622.639
1 Chi phí xây dựng dở dang	242		2.786.682.226	2.766.622.639
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	23.587.633.300	23.587.633.300
1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		37.587.633.300	37.587.633.300
2 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(14.000.000.000)	(14.000.000.000)
VI- Tài sản dài hạn khác	260		617.431.183	541.882.969
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	337.431.183	261.882.969
2 Tài sản dài hạn khác	268	V.10	280.000.000	280.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100+200)	270		1.057.618.502.774	1.092.402.520.325



NGUỒN VỐN		MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C/	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		726.242.867.567	761.611.527.146
I-	Nợ ngắn hạn	310		701.508.863.295	735.479.197.144
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		144.181.830.633	209.616.100.543
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.902.209.878	4.335.393.720
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.321.011.582	3.209.757.975
4	Phải trả người lao động	315		6.077.432.400	10.010.800.980
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	845.156.468	1.816.460.391
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	5.416.557.203	2.493.097.396
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	537.623.366.401	500.870.120.484
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.141.298.730	3.127.465.655
II-	Nợ dài hạn	320		24.734.004.272	26.132.330.002
1	Phải trả dài hạn khác	337	V.14	19.019.004.273	17.972.330.003
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	5.714.999.999	8.159.999.999
D/	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		331.375.635.207	330.790.993.179
I-	Vốn chủ sở hữu	410	V.15	331.375.635.207	330.790.993.179
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		210.000.000.000	210.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		37.225.230.000	37.225.230.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu				
4	Cổ phiếu quỹ	413			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		60.035.503.997	57.658.556.822
8	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		1.573.466.830	1.573.466.830
9	Lợi nhuận chưa phân phối	420		22.541.434.380	24.333.739.527
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			21.743.105.597	24.333.739.527
	- LNST chưa phân phối kỳ này			798.328.783	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)		440		1.057.618.502.774	1.092.402.520.325

Người lập biểu

[Signature]

Mai Việt Thị Anh Tuấn

Kế toán trưởng

[Signature]

Võ Thị Lệ Châu

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám đốc



[Signature]

NGUYỄN MINH XUÂN Trang 2



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 Năm 2015

Đơn vị tính : đồng


CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1/2015		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và CCDV	01	445.870.509.850	488.597.367.941	445.870.509.850	488.597.367.941
2 Các khoản giảm trừ	02	1.219.017.020	-	1.219.017.020	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	444.651.492.830	488.597.367.941	444.651.492.830	488.597.367.941
4 Giá vốn hàng bán	11	428.791.365.097	463.005.429.208	428.791.365.097	463.005.429.208
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	15.860.127.733	25.591.938.733	15.860.127.733	25.591.938.733
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.998.394.574	492.340.306	1.998.394.574	492.340.306
7 Chi phí tài chính	22	7.616.942.531	8.420.251.890	7.616.942.531	8.420.251.890
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	7.523.823.403	8.367.994.325	7.523.823.403	8.367.994.325
8 Chi phí bán hàng	25	6.742.665.686	8.000.534.723	6.742.665.686	8.000.534.723
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	2.554.432.958	3.281.768.872	2.554.432.958	3.281.768.872
10 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22) - (24+25)}	30	944.481.132	6.381.723.554	944.481.132	6.381.723.554
11 Thu nhập khác	31	83.017.920	265.037.184	83.017.920	265.037.184
12 Chi phí khác	32	4.000.612	144.040.466	4.000.612	144.040.466
13 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40	79.017.308	120.996.718	79.017.308	120.996.718
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	1.023.498.440	6.502.720.272	1.023.498.440	6.502.720.272
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	225.169.657	1.602.129.975	225.169.657	1.602.129.975
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60	798.328.783	4.900.590.297	798.328.783	4.900.590.297
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	38	233	38	233

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Việt Phương Viên


Võ Thị Lệ Châu




NGUYỄN MINH XUÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 Năm 2015

Đơn vị tính : Đồng


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kì này	Kì trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế:	01		1.023.498.440	6.502.720.272
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
_ Khấu hao TSCĐ	02		3.083.574.840	3.058.324.422
_ Các khoản dự phòng	03		-	-
_ Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	0
_ Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.738.761.263)	(9.274.377)
_ Chi phí lãi vay	06		7.523.823.403	8.367.994.325
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		9.892.135.420	17.919.764.642
_ Tăng, giảm các khoản phải thu	09		19.124.700.432	(5.982.437.297)
_ Tăng, giảm hàng tồn kho	10		25.552.161.021	(10.941.016.188)
_ Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(68.962.582.498)	29.602.645.693
_ Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(255.636.213)	153.087.118
_ Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
_ Tiền lãi vay đã trả	14		(7.994.760.846)	(8.367.994.325)
_ Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(2.179.213.910)
_ Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.818.671.099	444.794.980
_ Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.917.208.855)	(54.336.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(23.742.520.440)	20.595.294.713
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(232.529.818)	(2.144.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		71.090.909	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			0




7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.667.670.354	9.274.377
<i>Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		1.506.231.445	7.130.377
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		481.639.855.765	452.635.030.112
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(447.331.609.848)	(490.769.094.406)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		34.308.245.917	(38.134.064.294)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(20+30+40)</i>	50		12.071.956.922	(17.531.639.204)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.835.472.681	28.525.964.638
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	70		22.907.429.603	10.994.325.434

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu


Mai Việt Thanh Vân

Kế toán trưởng


Võ Thị Lệ Châu

Tổng Giám đốc


NGUYỄN MINH XUÂN



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2015

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần (Nhà nước giữ cổ phần chi phối)
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Bán buôn, bán lẻ, dịch vụ các mặt hàng Kim khí, VT thứ liệu, Phế liệu, cho thuê văn phòng, kho bãi...
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Kim khí, vật tư thứ liệu, phế liệu, máy móc thiết bị..vv... cho thuê văn phòng, kho bãi....

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. **Kỳ kế toán** : bắt đầu 01/01/2015 kết thúc 31/12/2015
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán** là tiền đồng Việt Nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng**: theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ tài ch
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**:
Doanh nghiệp đã tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam đã ban hành đến ngày 31/03/2015
3. **Hình thức kế toán áp dụng** : Nhật ký chứng từ trên máy vi tính

IV - Các chính sách kế toán áp dụng:

1. **Nguyên tắc xác định các khoản tiền**: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định.*
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
Tuân thủ chuẩn mực số 10 (đoạn 8,10,12): Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đồng tiền khác được chuyển đổi ra tiền VNĐ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh.
2. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho** : theo chuẩn mực số 02
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *nguyên tắc giá gốc*
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : *Theo phương pháp đích danh và giá bình quân gia quyền cho Chi nhánh Miền tây*
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : *Theo phương pháp kê khai thường xuyên*
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : *Theo nguyên tắc tài sản khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc.*

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *theo nguyên tắc giá gốc*
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *khấu hao đường thẳng quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính*

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: *chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo chuẩn mực 16: chi phí đi vay*

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- + *Chi phí trả trước*
- + *Chi phí khác*

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *phân bổ theo tiêu thức thời gian và phương pháp đường thẳng*

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: *được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu*
- Lợi nhuận chưa phân phối: *lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng CĐKT là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.*

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: *Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp đã tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ đã tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "doanh thu và thu nhập khác".*
- Doanh thu hoạt động tài chính: *Việc ghi nhận doanh thu tài chính đã tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14 "doanh thu và thu nhập khác"*

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.

9. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Với mục đích giúp cho người sử dụng hiểu được là báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	1.034.547.356	1.604.283.241
- Tiền gửi ngân hàng	21.872.882.247	9.231.189.440
Cộng	22.907.429.603	10.835.472.681

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
+ Công ty CP thép Nhà Bè : 1.150.000 cổ phần	23.000.000.000	23.000.000.000
Cộng	23.000.000.000	23.000.000.000

*** Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Trích lập cho 1.150.000 CP Cty CP thép Nhà Bè		
- Số trích lập	(18.745.000.000)	(18.745.000.000)
Giá trị hợp lý sau khi trích lập dự phòng:	4.255.000.000	4.255.000.000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

*** Đầu tư dài hạn khác**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Góp vốn liên doanh Công ty TNHH VNS DAEWOO	21.079.250.000	21.079.250.000
- Cổ phiếu		
+ Công ty CP thép tấm lá Thống Nhất : 1.400.000 cổ phần	14.000.000.000	14.000.000.000
+ Ngân hàng CP Công thương VN : 209.687 cổ phần	2.508.383.300	2.508.383.300
Cộng	37.587.633.300	37.587.633.300

*** Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn:**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Trích lập cho 1.400.000 CP Cty CP thép tấm lá Thống Nhất		
- Số trích lập	(14.000.000.000)	(14.000.000.000)
Giá trị hợp lý sau khi trích lập dự phòng:	23.587.633.300	23.587.633.300

3. Phải thu khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải thu khác ngắn hạn	20.088.920.452	7.860.128.865
Cộng	20.088.920.452	7.860.128.865

4. Hàng tồn kho

4.1 Giá gốc của hàng tồn kho

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Nguyên, nhiên, vật liệu, phụ tùng	90.696.188	78.667.393
- Hàng hóa	408.883.931.105	436.883.965.105
- Chi phí mua hàng	9.470.607.464	7.034.763.280

4.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	<u>(10.197.284.904)</u>	<u>(10.197.284.904)</u>
--	-------------------------	-------------------------

4.3 Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho:

	<u>408.247.949.853</u>	<u>433.800.110.874</u>
--	------------------------	------------------------

5. Tài sản dở dang dài hạn:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí XD CB dở dang:	2.786.682.226	2.766.622.639
Trong đó: + Dự án số 5 Quốc Hương, Thảo Điền, Quận 2	1.007.109.090	988.927.272
+ Dự án chung cư Phú Thuận	863.946.364	863.946.364
+ Dự án dây chuyền cán thép cuộn bẹp, pup	915.626.772	913.749.003
Cộng	2.786.682.226	2.766.622.639

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vt truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	TỔNG CỘNG
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	52.436.943.758	31.106.005.285	4.026.294.749	362.875.055	1.290.770.831	89.222.889.678
- Mua trong kỳ				214.348.000		214.348.000
- Đầu tư, XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	52.436.943.758	31.106.005.285	4.026.294.749	577.223.055	1.290.770.831	89.437.237.678
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ	19.914.573.821	13.796.895.852	3.510.548.685	275.141.276	701.788.600	38.198.948.234
Khấu hao trong kỳ	686.138.091	731.346.297	51.470.361	23.571.384	30.391.728	1.522.917.861
Tăng khác						-
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	20.600.711.912	14.528.242.149	3.562.019.046	298.712.660	732.180.328	39.721.866.095
Giá trị còn lại						-
Tại ngày đầu kỳ	32.522.369.937	17.309.109.433	515.746.064	87.733.779	588.982.231	51.023.941.444
Tại ngày cuối kỳ	31.836.231.846	16.577.763.136	464.275.703	278.510.395	558.590.503	49.715.371.583

*** LÝ DO TĂNG TSCĐ :**

Hệ thống Camera quan sát kho Linh Trung

214.348.000

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

7.805.388.988

* Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

* Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi	TSCĐ vô hình khác	TỔNG CỘNG
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	91.195.670.450	-	-	-	-	91.195.670.450
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	91.195.670.450	-	-	-	-	91.195.670.450
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	666.365.994					666.365.994
Khấu hao trong kỳ	47.597.571					47.597.571
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	713.963.565					713.963.565
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	90.529.304.456	-	-	-	-	90.529.304.456
Tại ngày cuối kỳ	90.481.706.885	-	-	-	-	90.481.706.885

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: **6.140.086.603**
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

1/1/2011

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Bất động sản đầu tư cho thuê:				
Nguyên giá	145.469.398.960	-	5.611.192	145.463.787.768
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	145.469.398.960		5.611.192	145.463.787.768
DA 189 NTMK	51.630.389.293			51.630.389.293
DA 193 ĐTH	93.839.009.667		5.611.192	93.833.398.475
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	29.072.515.682	1.513.059.408	-	30.585.575.090
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	29.072.515.682	1.513.059.408	-	30.585.575.090
DA 189 NTMK	13.177.005.273	599.661.069		13.776.666.342
DA 193 ĐTH	15.895.510.409	913.398.339		16.808.908.748
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	116.396.883.278			114.878.212.678
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	116.396.883.278			114.878.212.678
DA 189 NTMK	38.453.384.020			37.853.722.951
DA 193 ĐTH	77.943.499.258			77.024.489.727
- Nhà và quyền sử dụng đất			-	
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:
- Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

114.878.212.678

114.878.212.678

9- Chi phí trả trước**Cuối kỳ****Đầu năm****a. Ngắn hạn**

- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	47.364.909	36.969.455
- Chi phí sửa chữa văn phòng làm việc	38.692.956	49.024.956
- Chi phí sửa chữa kho	18.024.545	
- Chi phí thuê kho bãi	162.000.000	
Cộng	266.082.410	85.994.411

b. Dài hạn

- CP mua đá, san ủi và lu lèn nền kho Long Thới - Nhà Bè	57.488.637	114.977.273
- CP ngăn vách, join nền 193 Đinh Tiên Hoàng	-	32.425.332
- CP sửa chữa văn phòng làm việc	98.124.364	114.480.364
- Chi phí đổi tên giấy chứng nhận sở hữu kho Linh Trung	181.818.182	-
Cộng	337.431.183	261.882.969

10-Tài sản khác**a. Ngắn hạn**

- Tạm ứng	328.596.083	290.603.493
- Ký quỹ mua thép Vinakyoei	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	3.328.596.083	3.290.603.493

b. Dài hạn

- Đặc cọc tiền thuê kho	280.000.000	280.000.000
Cộng	280.000.000	280.000.000

11- Vay và nợ thuê tài chính**Cuối kỳ****Đầu năm****a. Vay ngắn hạn**

- Vay ngắn hạn Ngân hàng	527.843.366.401	491.090.120.484
- Vay dài hạn Ngân hàng đến hạn trả	9.780.000.000	9.780.000.000
Cộng	537.623.366.401	500.870.120.484

b. Vay dài hạn

- Vay dài hạn (hai cao ốc 193 ĐTH và 189 NTMK)	5.714.999.999	8.159.999.999
Cộng	5.714.999.999	8.159.999.999

12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**Cuối kỳ****Đầu năm**

- Thuế GTGT nội địa	-	517.555.670
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.653.666.340
- Thuế thu nhập cá nhân	23.998.480	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.038.535.965	1.038.535.965
Cộng	1.321.011.582	3.209.757.975

13- Chi phí phải trảCuối kỳĐầu năm*** Ngắn hạn**

- Chi phí kiểm toán	151.564.895	226.564.895
- Chi phí thuê kho, vận chuyển, bốc xếp, phí cảng, gia công	157.316.282	121.968.345
- Chi phí điện, nước, điện thoại		58.256.128
- Chi phí bán hàng	21.848.924	157.691.913
- Lãi vay ngân hàng		470.937.443
- Chi phí hỗ trợ bảo lãnh	505.024.967	781.041.667
- Chi phí bảo hộ lao động	9.401.400	-
Cộng	845.156.468	1.816.460.391

14- Các khoản phải trả, phải nộp khácCuối kỳĐầu năm**a. Ngắn hạn**

- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	54.071.275	99.749.910
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.362.485.928	2.393.482.036
Cộng	5.416.557.203	2.493.231.946

b. Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :	19.019.004.273	17.972.330.003
Cộng	19.019.004.273	17.972.330.003

15- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	210.000.000.000	37.225.230.000	-	23.862.424.059	271.087.654.059
-Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
-Lãi trong năm trước				22.456.181.355	22.456.181.355
-Tăng khác			-		-
-Giảm vốn trong năm trước					-
-Lỗ trong năm trước					-
-Giảm khác			-	21.984.865.887	21.984.865.887
Số dư cuối năm trước	210.000.000.000	37.225.230.000	-	24.333.739.527	271.558.969.527
Số dư đầu năm nay	210.000.000.000	37.225.230.000	-	24.333.739.527	271.558.969.527
-Tăng vốn trong năm nay:	-	-	-	-	-
-Lãi trong năm này				798.328.783	798.328.783
-Tăng khác			-		-
-Giảm vốn trong năm nay					-
-Lỗ trong năm này					-
-Giảm khác			-	2.590.633.930	2.590.633.930
Số dư cuối năm nay	210.000.000.000	37.225.230.000	-	22.541.434.380	269.766.664.380

b- Chi tiết góp vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

116.905.700.000

116.905.700.000

93.094.300.000

93.094.300.000

210.000.000.000

210.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia :
- + Chi cổ tức năm 2013 (8,5%)

Năm nay

Năm trước

210.000.000.000

210.000.000.000

-

-

-

-

210.000.000.000

210.000.000.000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia :

+ Chi cổ tức năm 2013 (8,5%)

17.850.000.000

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

Chia cổ tức năm 2014 : 10%

-

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: Công ty không có cổ phiếu ưu đãi

<u>đ- Cổ phiếu</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.000.000	21.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng	
e- Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	60.035.503.997	57.658.556.822
- Quỹ khác	1.573.466.830	1.573.466.830
Cộng	61.608.970.827	59.232.023.652

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
16- Tổng DT bán hàng và cung cấp DV	445.870.509.850	488.597.367.941
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	432.722.252.330	476.925.145.547
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.148.257.520	11.672.222.394
17- Các khoản giảm trừ doanh thu	1.219.017.020	-
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	1.219.017.020	-
18- Tổng DT thuần bán hàng và cung cấp DV	444.651.492.830	488.597.367.941
Trong đó: + DT thuần trao bán hàng hóa	431.503.235.310	476.925.145.547
+ DT thuần dịch vụ	13.148.257.520	11.672.222.394
19- Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	426.936.594.372	461.522.547.706
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.854.770.725	1.482.881.502
Cộng	428.791.365.097	463.005.429.208
20- Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.909.313	9.274.377
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	330.724.220	12.661.339
- Lãi bán hàng trả chậm	1.649.761.041	470.404.590
Cộng	1.998.394.574	492.340.306
21- Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền vay	7.523.823.403	8.367.994.325
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	87.507.936	52.257.565
- Chi phí tài chính khác	5.611.192	-
Cộng	7.616.942.531	8.420.251.890

22- Chi phí thuế TNDN hiện hành

- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

Cộng*Kỳ này**Kỳ này năm trước*

225.169.657

1.602.129.975

225.169.657**1.602.129.975****23- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

- Chi phí nhân công

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác

Cộng*Kỳ này**Kỳ này năm trước*

-

-

3.134.448.678

4.727.428.014

3.083.574.840

3.058.324.422

1.734.946.815

2.403.937.278

2.884.201.527

2.723.713.498

10.837.171.860**12.913.403.212**

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch trong năm	Số dư đến 31/03/2015 (VNĐ) (a)
1. Tổng Công ty Thép VN - Công ty Thép Miền Nam	(*)	- Bán hàng hóa (131) - Mua hàng hóa (331)	2.180.630.702 113.966.595.122	2.180.630.702 7.786.059.237
2. Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	(**)	- Bán hàng hóa (131) - Mua hàng hóa (331)	298.243.000 793.726.670	- -
3. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	(**)	- Bán hàng hóa (131)	2.373.622.554	471.405.249
4. Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	(***)	- Bán hàng hóa (131) - Mua hàng hóa (331)	7.674.205.390 13.675.035	3.013.369.170
5. Công ty CP Thép Nhà Bè	(**)	- Bán hàng hóa (131)	13.482.330.400	-
6. Công ty Thép Đà Nẵng	(***)	- Bán hàng hóa (131)	-	21.976.165.101
7. Công ty Thép Tấm Lá Thống Nhất	(***)	- Bán hàng hóa (131)	20.457.124.765	65.054.005.385
8. Công ty Thép Tấm Lá Phú Mỹ	(*)	- Mua hàng hóa (331)	6.870.533.770	99.960.005
9. Công ty Thép Vina Kyoel	(***)	- Mua hàng hóa (331)	26.648.521.427	5.825.308.538
12. Công ty TNHH Thép Thành Đô	(****)	- Bán hàng hóa (131)	-	10.509.021.135

được thể hiện số âm (-).

(*) Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam

(**) Công ty con Tổng Công ty Thép Việt Nam

(***) Công ty liên kết Tổng Công ty Thép Việt Nam

(****) Các đơn vị này có thành viên HĐQT của Công ty làm Tổng Giám đốc, cổ đông nội bộ nắm quyền kiểm soát

2. Báo cáo bộ phận:

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm kinh doanh mua bán kim khí, phế liệu và sản phẩm kim loại. Hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng và kinh doanh bất động sản đầu tư chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty. Công ty cũng chưa tổ chức cơ cấu theo các bộ phận. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được trình bày tại Thuyết minh số 18 và 19 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.


Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong Báo cáo tài chính quý 1/2015 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu


Mai Việt Tiến

Kế toán trưởng

Võ Thị Lệ Châu

Tổng Giám đốc




NGUYỄN MINH XUÂN